

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội;

Căn cứ văn bản số 2706/BXD-KTQLXD ngày 26/4/2025 của Bộ Xây dựng về việc hỗ trợ triển khai Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng;

Xét hồ sơ đăng ký bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đề ngày 25/4/2025 của Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế - Kiểm định và địa kỹ thuật (gửi Sở Xây dựng ngày 14/5/2025); Biên bản đánh giá phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 26/5/2025 giữa các thành viên đoàn đánh giá và Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế - Kiểm định và địa kỹ thuật.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108952 cấp ngày 17 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 26 tháng 04 năm 2023 do Phòng đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Địa chỉ: Số 278 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024.3511163; 024.35112215 Email: qlkd.tedi.gic@gmail.com

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm thí nghiệm địa kỹ thuật và kiểm định công trình.**

Địa chỉ phòng thí nghiệm: số 237, phố Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 69**

3. Giấy chứng nhận này bổ sung danh mục chỉ tiêu thí nghiệm và có hiệu lực theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 74/GCN-BXD ngày 10/4/2023 của Bộ Xây dựng.

Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế - Kiểm định và địa kỹ thuật trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và sự phù hợp của hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng. Sở Xây dựng không chịu trách nhiệm về những điều kiện hoạt động thí nghiệm đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác đánh giá, cấp hoặc giải quyết trước đó./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế -
Kiểm định và địa kỹ thuật;
- Bộ Xây dựng; (để báo cáo)
- Đ/c Giám đốc Sở XD;
- Đ/c Nguyễn Thế Công - PGĐ Sở;
- Lưu: VT, GĐCL (H.N.Duy-05b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thế Công

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM BỔ SUNG
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 69**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
số /GCN-SXD ngày tháng 5 năm 2025)

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
I	CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ ĐẤT	
1	Khối lượng riêng/tỷ trọng	TB 10102-2023
2	Độ ẩm và độ hút ẩm	TB 10102-2023
3	Giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TB 10102-2023
4	Thành phần hạt	TB 10102-2023
5	Sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TB 10102-2023
6	Tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TB 10102-2023
7	Khối lượng thể tích/dung trọng	TB 10102-2023
8	Hàm lượng hữu cơ	TB 10102-2023
9	Các đặc trưng trương nở của đất	TB 10102-2023
10	Các đặc trưng co ngót của đất	TB 10102-2023
11	Đặc trưng tan rã của đất	TB 10102-2023
12	Đặc trưng lún ướt	TB 10102-2023
13	Hệ số thấm K của đất và cát	TB 10102-2023
14	Sức kháng cắt không cố kết - không thoát nước và cố kết - thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục (UU, CU, CD)	TB 10102-2023
15	Xác định độ bền nén của đất trong điều kiện có nở hông	TB 10102-2023
16	Sức chống cắt của đất hạt mịn mềm yếu bằng thí nghiệm cắt cánh ở trong phòng	TB 10102-2023
17	Chỉ số CBR của đất, đá dăm	TB 10102-2023
18	Đàn nén đất, đá dăm	TB 10102-2023
19	Mô đun đàn hồi đất, đất gia cố, cấp phối đá dăm	TB 10102-2023
20	Góc nghỉ của đất rời, cát	TB 10102-2023
21	Khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TB 10102-2023
II	VẬT LIỆU: CÁT, ĐÁ DẪM, SỎI, CẤP PHỐI	
22	Thành phần hạt và mô đun độ lớn	TB 10102-2023
23	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TB 10115-2023
24	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút ẩm của đá gốc và cốt liệu lớn	TB 10102-2023; TB 10115-2023
25	Khối lượng thể tích xốp và độ xốp	TB 10102-2023
26	Độ ẩm	TB 10102-2023; TB 10115-2023
27	Hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét trong cốt liệu nhỏ	TB 10102-2023; TB 10115-2023
28	Lượng tạp chất hữu cơ	TB 10102-2023
29	Thí nghiệm đá, thí nghiệm cường độ (kháng nén) và hệ số hoá mềm của đá gốc	TB 10115-2023
30	Độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TB 10115-2023
31	Thí nghiệm độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy mài mòn và đập Los Angeles, độ cứng của đá.	TB 10102-2023
32	Hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TB 10102-2023; TB 10115-2023
33	Hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa	TB 10102-2023
34	Hàm lượng hạt bị đập vỡ	TB 10102-2023; TB 10115-2023
35	Cường độ nén điểm của đá gốc	TB 10115-2023

36	Xác định độ góc cạnh của cát	TB 10102-2023
37	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ, biến dạng nén một trục của đá	TB 10102-2023; TB 10115-2023
38	Xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TB 10102-2023; TB 10115-2023
39	Xác định độ góc cạnh đối với cốt liệu lớn	TB 10102-2023

Ghi chú (*): Các chỉ tiêu thí nghiệm dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng. Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.